

RELATIVE CLAUSES

A. DEFINING RELATIVE CLAUSES: MỆNH ĐỀ LIÊN HỆ XÁC ĐỊNH (không có dấu phẩy)

I. Relative Pronouns: Đại từ liên hệ

	SUBJECT	OBJECT	POSSESSIVE
For people	Who That	Whom/Who That	Whose
For things	Which That	Which That	Whose Of which

1. who : thay thế danh từ chỉ người, làm chủ ngữ/ tân ngữ

The girls who serve in the shop are the owner's daughters.

The boys who you met yesterday are my classmates.

2. whom : thay thế danh từ chỉ người, làm tân ngữ

The boys whom you met yesterday are my classmates.

3. whose : chỉ sở hữu (whose + N)

Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: my, her, his, their, our hoặc hình thức 's (sở hữu cách)

Can you name the actress ? **Her** real name was Norma Jeane.

Can you name the actress whose real name was Norma Jeane?

4. which : thay thế danh từ chỉ vật, làm chủ ngữ/ tân ngữ

The road which leads to our school is rather narrow.

This is **the picture** which was painted by my father.

The car which I hired broke down.

* which : thay cho cả mệnh đề (sử dụng dấu phẩy trước WHICH)

Ex: John passed the driving test. This surprised us.

John passed the driving test, which surprised us.

5. that : thay thế danh từ chỉ người hoặc vật; làm chủ ngữ/ tân ngữ

The girls **who/ that** serve in the shop are the owner's daughters.

The boys **whom/ that** you met yesterday are my classmates.

The road **which/ that** leads to our school is rather narrow.

The car **which/ that** I hired broke down.

Notes:

+ Không dùng **THAT** :
Sau dấu phẩy (,)
Sau giới từ

Peter, ~~that~~ I played tennis with on Sundays, was fitter than me.

Peter, who/whom I played tennis with on Sundays, was fitter than me

The ladder **on that** I was standing began to slip.

The ladder **on which** I was standing began to slip.

+ Trong mệnh đề liên hệ xác định (không có dấu phẩy), ta có thể lược bỏ ĐTLH **who/ whom/ which/ that** khi chúng được dùng ở vị trí tân ngữ.

The boys (**whom/ who/ that**) you met yesterday are my classmates.

The car (**which/ that**) I hired broke down.

II. Relative adverbs (trạng từ liên hệ) : where, when , why

1. where = in/ on/ at which - thay từ chỉ nơi chốn

The hotel where they stayed was comfortable.

2. when = in/on/ at which – thay từ chỉ thời gian

The day when they arrived was rainy.

3. why = for which - thay từ chỉ lí do

I don't know **the reason** why he refused to help her.

NOTES:

+ **when, where, why**: không làm chủ ngữ cũng như tân ngữ (vì **where, when, why** là **TRẠNG TỪ**)

+ Khi dùng **where, when, why**: ta không dùng giới từ

Ex: The town ~~in~~ where my uncle lives is very nice.

The town **in which** my uncle lives is very nice.

B. NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES: MỆNH ĐỀ LIÊN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH (CÓ DẤU PHẨY)

Mệnh đề liên hệ không xác định là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc, ... đã được xác định. Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.

+ Mệnh đề liên hệ không xác định tách khỏi mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy.

+ Không được bỏ WHO, WHOM, WHICH dù làm tân ngữ

+ 5 dấu hiệu thường xuất hiện trong MĐLH không xác định:

1/ Danh từ riêng

Peter, who had been driving all day, suggested stopping at the next town.

This is George, whose class you will be taking.

2/ Danh từ đứng sau từ chỉ định (this/ that/ these/ those)

That block, which cost £5 million to build, has been empty for years.

She gave me this jumper, which she had knitted herself.

These books, which you can get at any bookshop, will give you all the information you need.

3/ Danh từ đứng sau tính từ sở hữu: (my, his, her, their, our, ...)

My neighbor, who is very pessimistic, says there will be no apples this year.

4/ Danh từ đứng trước cụm giới từ:

The house at the end of this road, which I told you about, has been sold.

5/ Danh từ chỉ sự duy nhất: (The sun, the moon, the earth, ...)

The earth, which is our home planet, is a world unlike any other.

The sun, which is really a star, is 93 million miles from the earth.

Sử dụng dấu phẩy (,) trước những cụm từ chỉ số lượng:

- all of
- some of
- a few of
- much of
- both of
- many of
- much of
- two of

.....

+ WHICH/ WHOM

*I collect stamps, **many of which** are vintage.*

*I have lots of cousins, **some of whom** live abroad.*

+ Preposition + WHOM/ WHICH

(Giới từ)

*The house **for which** he paid £10,000 is now worth £50,000.*

*The man **to whom** Tom is talking is our teacher.*